
Court of Washington, County of _____
Tòa Án Washington, Quận _____

Petitioner/s (person/s who started this case):
(Các) Nguyên Đơn ((những) người đã khởi
đầu vụ án này):

And Respondent/s (other party/parties):
Và (Các) Bị Đơn ((các) đương sự còn lại):

No. _____
Số _____

Order on Motion to Redact or Seal
Lệnh Kiến Nghị Biên Soạn Lại hoặc Niêm Phong

(ORSD)
(ORSD)

Clerk's action required: 4
Việc lục sự cần làm: 4

Order on Motion to Redact or Seal
Lệnh Kiến Nghị Biên Soạn Lại hoặc Niêm Phong

1. **A motion was made by:**
Một kiến nghị đã được đưa ra bởi:
- ☐ Petitioner.
Nguyên Đơn.
- ☐ Respondent.
Bị Đơn.
2. **A hearing was held on (date) _____.** **These people attended:**
Một phiên xét xử đã được tiến hành vào (ngày) _____. Những người này đã đến tham dự:
- | | |
|--|--|
| ☐ Petitioner
Nguyên Đơn | ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video |
| ☐ Petitioner's Lawyer
Luật Sư của Nguyên Đơn | ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video |
| ☐ Respondent
Bị Đơn | ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video |
| ☐ Respondent's Lawyer
Luật Sư của Bị Đơn | ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video |
| ☐ Other: _____
Khác: | ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
[-] trực tiếp [-] qua điện thoại [-] qua video |

3. **The court finds redaction or sealing is:**
Tòa án nhận thấy biên soạn lại hoặc niêm phong là:

[] **Necessary** and based on privacy rights or safety concerns that outweigh the public interest in access to the court record under GR 15. The court has considered the five factors required by *Seattle Times Co. v. Ishikawa*, 97 Wn.2d 30, 640 P.2d 716 (1982):

Cần thiết và dựa trên quyền riêng tư hoặc quan ngại an toàn vượt xa lợi ích công cộng trong quyền tiếp cận hồ sơ tòa án theo GR 15. Tòa án đã xem xét năm yếu tố được yêu cầu bởi *Seattle Times Co. v. Ishikawa*, 97 Wn.2d 30, 640 P.2d 716 (1982):

1. The person who wants to limit access has made a showing of “serious and imminent threat to some other important interest.” *(Describe)*
Người muốn hạn chế quyền tiếp cận phải thể hiện “mối đe dọa nghiêm trọng và sắp xảy ra đối với một số lợi ích quan trọng khác.” (Diễn Giải)

2. Anyone present for the hearing was given an opportunity to disagree with the suggested restriction.
Bất kỳ người nào hiện diện tại phiên xét xử đều được cho cơ hội không đồng ý với hạn chế được đề xuất.
3. The method for limiting access is the least restrictive way to protect the interests threatened. *(Describe)*
Phương pháp hạn chế quyền tiếp cận phải là cách thức ít hạn chế nhất để bảo vệ các lợi ích bị đe dọa. (Diễn Giải)

4. The sealing or redaction ordered balances the interests of the person who wants to limit access with the public’s right to know what has happened in court.
(Describe)
Việc niêm phong hoặc biên soạn lại được lệnh cân bằng lợi ích của người muốn hạn chế quyền tiếp cận với quyền của công chúng để biết những gì đã xảy ra tại tòa án. (Diễn Giải)

5. The order is limited in application and time to serve its purpose. *(Describe)*
Lệnh phải được hạn chế về phạm vi áp dụng và thời gian để phục vụ mục đích của lệnh. (Diễn Giải)

- [] **Not necessary.** The privacy rights or safety concerns do **not** outweigh the public interest in access to the court record, under GR 15. The court has considered the five factors required by *Seattle Times Co. v. Ishikawa*, 97 Wn.2d 30, 640 P.2d 716 (1982). (Describe)

Không cần thiết. Quyền riêng tư hoặc quan ngại an toàn **không** vượt xa lợi ích công cộng trong quyền tiếp cận hồ sơ tòa án, theo GR 15. Tòa án đã xem xét năm yếu tố được yêu cầu bởi *Seattle Times Co. v. Ishikawa*, 97 Wn.2d 30, 640 P.2d 716 (1982). (Diễn Giải)

4. **Court order. The motion is:**
Lệnh tòa. Kiến nghị là:

- [] **Granted.**
Được chấp nhận.

Clerk's action. The clerk shall **seal** the following documents:
Việc lục sự làm. Lục sự sẽ **niêm phong** các văn kiện sau đây:

Document name: _____
Tên văn kiện: _____

Date filed: _____ Docket or sub number: _____
Ngày đã nộp: _____ Số sổ ghi án hoặc số phụ: _____

Document name: _____
Tên văn kiện: _____

Date filed: _____ Docket or sub number: _____
Ngày đã nộp: _____ Số sổ ghi án hoặc số phụ: _____

Document name: _____
Tên văn kiện: _____

Date filed: _____ Docket or sub number: _____
Ngày đã nộp: _____ Số sổ ghi án hoặc số phụ: _____

(Add lines for more documents if needed.)
(Thêm dòng để thêm văn kiện nếu cần.)

Access to sealed documents:
Quyền tiếp cận văn kiện:

Judges, commissioners, and other court personnel may access the sealed document/s listed above only to conduct official court business.
Thẩm phán, ủy viên và các viên chức tòa án khác chỉ có thể tiếp cận (các) văn kiện đã niêm phong được liệt kê trên đây để tiến hành công việc chính thức của tòa án.

- [] No one else has access without a court order.
Không ai khác có quyền tiếp cận nếu không có lệnh tòa.

[] Access to view the sealed document/s listed above is granted to the parties and any attorneys of record in this case and (check one):

Quyền xem (các) văn kiện đã niêm phong được liệt kê trên đây được cấp cho các đương sự và bất kỳ luật sư nào có tên trong hồ sơ trong vụ án này và (đánh dấu một mục):

[] No others.

Không có những người khác.

[] (name/s): _____
((các) tên): _____

[] **Redaction.** (Name): _____ shall file amended versions of the document/s sealed above with the following information redacted (describe):

Biên soạn lại. (Tên): _____ phải nộp các phiên bản sửa đổi của (các) văn kiện được niêm phong trên đây với thông tin sau đây được biên soạn lại (diễn giải):

Notice of request for access. Anyone requesting access to a sealed or redacted document must file a motion and give notice to all parties, their lawyers of record in this case, and to the following people, if any (name/s): _____

Thông báo yêu cầu quyền tiếp cận. Bất kỳ người nào đang yêu cầu quyền tiếp cận văn kiện được niêm phong hoặc biên soạn lại phải nộp đơn kiến nghị và gửi thông báo cho tất cả các đương sự, luật sư đại diện của họ trong vụ án này và những người sau đây, nếu có ((các) tên):

[] **Denied.**
Bị từ chối.

Ordered.
Lệnh.

Dated: _____ at _____ a.m./p.m.
Đề ngày: _____ lúc _____ a.m./p.m.

Judge/Court Commissioner
Thẩm Phán/Ủy Viên Tòa Án

Print Judge/Court Commissioner Name
Viết In Tên Của Thẩm Phán/Ủy Viên Tòa Án

I received a copy of this Order or attended the hearing remotely and have actual notice of this order. It was explained to me on the record:

Tôi đã nhận được một bản sao Lệnh này hoặc đã tham dự phiên xét xử từ xa và có thông báo thực tế về lệnh này. Lệnh này đã được giải thích cho tôi trong hồ sơ:

▶ Signature of Petitioner <i>Chữ Ký của Nguyên Đơn</i>		Print Name <i>Tên Viết In</i>	Date <i>Ngày</i>
▶ Signature of Petitioner/Lawyer <i>Chữ Ký của Nguyên Đơn/Luật Sư</i>	WSBA No. <i>WSBA Số</i>	Print Name <i>Tên Viết In</i>	Date <i>Ngày</i>
▶ Signature of Respondent <i>Chữ Ký của Bị Đơn</i>		Print Name <i>Tên Viết In</i>	Date <i>Ngày</i>
▶ Signature of Respondent's Lawyer <i>Chữ Ký của Luật Sư Bị Đơn</i>	WSBA No. <i>WSBA Số</i>	Print Name <i>Tên Viết In</i>	Date <i>Ngày</i>